

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 17/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 02- 3 - 2021

V/v ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Ngát.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Song Hoàn;

2. Ông Nguyễn Văn Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Hồng Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 882/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2021/QĐ-DS ngày 29 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Th, sinh năm 1985; (vắng mặt- có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: xóm 5, xã H, huyện H2, tỉnh N

Bị đơn: Ông Đào Ngọc S, sinh năm 1993; (vắng mặt- có đơn xin xét xử vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: số A đường N1, phường R, thành phố V, tỉnh B.

Hiện đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc tại Cơ sở Tư vấn và Điều trị nghiện ma túy; Địa chỉ: ấp 6, xã T, thị xã P, tỉnh B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1.Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị Th trình bày:

Bà và ông Đào Ngọc S trước khi kết hôn có thời gian tìm hiểu khoảng 6 tháng. Sau đó bà và ông S tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H2, tỉnh N và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 07/2016 ngày 13-5-2016. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung với bố mẹ của bà tại xóm 5, xã H, huyện H2, tỉnh N. Bà và ông S có 01 con chung là cháu Đào Ngọc A, sinh ngày 09-4-2016. Quá trình chung sống, từ đầu năm 2017 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn,

nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình quan điểm sống không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên cãi vã, ông S đã tát bà vài lần. Khoảng tháng 9-2017, sau khi cãi vã với bà và bố mẹ bà thì ông S có đập phá hư hỏng một số đồ đạc, bỏ về nhà bố mẹ đẻ của ông S tại địa chỉ số A đường N1, phường R, thành phố V, tỉnh B để sinh sống. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Theo tìm hiểu được biết, ông S sau khi về sống với bố mẹ đẻ của ông tại thành phố V, đến tháng 12-2019, ông S bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc tại Cơ sở Tư vấn và Điều trị nghiện ma túy; Địa chỉ: ấp 6, xã T, thị xã P, tỉnh B.

Nay bà Th thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục chung sống, bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Về hôn nhân: Bà yêu cầu được ly hôn với ông Đào Ngọc S;
- Về con chung: Bà và ông S có 01 (một) con chung tên Đào Ngọc A, sinh ngày 09-4-2016. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Đào Ngọc S trình bày: Ông và bà Trần Thị Th là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H2, tỉnh N và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 07/2016 ngày 13-5-2016. Ông và bà Th có 01 con chung là cháu Đào Ngọc A, sinh ngày 09-4-2016.

Từ khi kết hôn, ông sống chung với bà Th ở nhà bố mẹ đẻ của bà Th. Sau khi có con chung, giữa ông và bà Th có xảy ra cãi vã, trong lúc to tiếng có lần ông đã tát bà Th. Khoảng tháng 9-2017, sau khi ông cãi nhau với bố mẹ đẻ của bà Th, vợ chồng cũng phát sinh nhiều mâu thuẫn và bất đồng quan điểm sống nên ông đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ của ông tại số A đường N1, phường R, thành phố V, tỉnh B để sinh sống. Vợ chồng ông ly thân từ tháng 9-2017 cho đến nay, bản thân ông cho rằng do ông sử dụng ma túy từ năm 2012. Đến năm 2018 ông bị chấp hành hình phạt tù về tội “ cố ý gây thương tích”. Sau khi chấp hành hình phạt tù, ông sử dụng ma túy lại và từ tháng 12-2019 cho đến nay, ông bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc tại Cơ sở Tư vấn và Điều trị nghiện ma túy; Địa chỉ: ấp 6, xã T, thị xã P, tỉnh B. Vì vậy, trong suốt quá trình ly thân, vợ chồng chưa liên lạc lần nào và cũng chưa khi nào bàn bạc về vấn đề hàn gắn gia đình. Trước yêu cầu khởi kiện của bà Th, ông có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Ông không đồng ý ly hôn;
- Về con chung: Ông và bà Th có 01 con chung là cháu Đào Ngọc A, sinh ngày 09-4-2016. Ông không đồng ý để bà Th là người trực tiếp nuôi con, ông đề nghị tòa cho ông được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu bà Th cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp, tòa chấp nhận cho bà Th được ly hôn với ông thì ông không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: ông không yêu cầu tòa án giải quyết

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V phát biểu ý kiến:

Về trình tự thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đúng quy định pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự nhận thấy mâu thuẫn giữa bà Th và ông S là có thật, mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng có thời gian ly thân dài, mục đích hôn nhân không đạt nên có cơ sở đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, giao con chung là Đào Ngọc A cho bà Th trực tiếp nuôi dưỡng, ông S không cấp dưỡng nuôi con, không xem xét giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trần Thị Th có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Đào Ngọc S, ông S có HKTT tại số A đường N1, phường R, thành phố V, tỉnh B và hiện đang cai nghiện bắt buộc tại Cơ sở Tư vấn và Điều trị nghiện ma túy nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Th và ông S tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H2, tỉnh N và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 07/2016 ngày 13-5-2016 nên hôn nhân là hợp pháp.

Quá trình chung sống, giữa vợ chồng bà Th và ông S phát sinh mâu thuẫn là có thật, điều này thể hiện qua lời trình bày của bà Th và ông S, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 09-2017 cho đến nay, thời gian ly thân cũng không ai quan tâm, chăm sóc cho ai; do đó có cơ sở để khẳng định mâu thuẫn giữa bà Th và ông S là có thật, mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể chung sống với nhau nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Th.

[2.2] Về con chung: Bà Th và ông S xác nhận có 01 một chung tên là Đào Ngọc A, sinh ngày 09-4-2016. Bà Th và ông S đều có nguyện vọng nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng.

Xét thấy, từ khi vợ chồng ly thân cho đến nay, cháu Đào Ngọc A được bà Th là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Vì vậy, để tránh bị xáo trộn và nhằm đảm bảo sự phát triển về thể chất, tinh thần cho con chung nên tòa án tiếp tục giao con chung cho bà Th là người trực tiếp nuôi dưỡng, ông S không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc giáo dục con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con chung, trên cơ sở yêu cầu của một hoặc các bên đương sự hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật. Tòa án có

thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

[3] Về Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Th phải nộp 300.000 đồng
Vĩ các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 2, 3 Điều 36 điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 228, Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Th đối với ông Đào Ngọc S.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Th được ly hôn với ông Đào Ngọc S.

2. Về con chung: Bà Trần Thị Th và ông Đào Ngọc S có 01 con chung tên là Đào Ngọc A, sinh ngày 09-4-2016. Hội đồng xét xử giao con chung Đào Ngọc A cho bà Th trực tiếp nuôi dưỡng. Ông S không cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con chung, trên cơ sở yêu cầu của một hoặc các bên đương sự hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật. Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị Th phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số AA/2017/0002182 ngày 10-6-2020 của Chi cục Thi hành dân sự huyện H2, tỉnh N. Bà Th đã nộp đủ.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời

hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- VKSND thành phố V;
- Chi cục THADS huyện H2, tỉnh N;
- UBND xã H, huyện H2, tỉnh N;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Ngát